

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC SỐ 4
Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC SỐ 4

Số 4, đường số 6, khu đô thị Chí Linh, Tp. Vũng Tàu

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo Kiểm toán	4
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC SỐ 4

Số 4, đường số 6, khu đô thị Chí Linh, Tp. Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DIC số 4 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Khái quát

Công ty Cổ phần DIC số 4 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo quyết định số: 1980/2004/QĐ/BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 3500686978 (số cũ: 4903000146) đăng ký lần đầu, ngày 28 tháng 01 năm 2005; đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 23 tháng 7 năm 2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

- Tên giao dịch quốc tế: DIC No. 4 JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt: DIC No 4; Mã chứng khoán : DC4
- Trụ sở chính: Số 4 đường số 6, khu trung tâm đô thị Chí Linh, Tp.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Điện thoại: 064 3613518; Fax: 064 3585070
- Vốn điều lệ: **50.000.000.000** đồng
- Ngành, nghề kinh doanh:
 - Đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, xây dựng nhà ở để bán, cho thuê văn phòng;
 - Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, nhà cao tầng, công trình cơ sở hạ tầng đô thị, giao thông đường bộ;
 - Xây dựng hệ thống cấp thoát nước, cầu cống, công trình đường dây và trạm biến thế điện;
 - Thi công các hạng mục phòng cháy chữa cháy cho các công trình dân dụng, công nghiệp;
 - Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp;
 - Giám sát công trình dân dụng và công nghiệp;
 - Lập và thẩm định dự án;
 - Nạo vét luồng lạch;
 - Thi công cấp dự ứng lực;
 - Gia công lắp đặt các sản phẩm cơ khí xây dựng; Mạ kẽm, mạ màu, sơn tĩnh điện;
 - Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ cho đầu tư và xây dựng;
 - Cho thuê kho, bãi; Cho thuê máy móc thiết bị thi công;
 - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
 - Khai thác đất, cát để san lấp mặt bằng cho các công trình dân dụng, công nghiệp và nền đường;
 - Sản xuất cửa nhựa, cửa gỗ cao cấp./.
- Tên chi nhánh: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DIC SỐ 4
Địa chỉ: Số 406/67 Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau

Ông BÙI VĂN CHỈ	Chủ tịch HĐQT
Ông LÊ ĐÌNH THẮNG	P.Chủ tịch HĐQT
Ông HỒ XUÂN DŨNG	Thành viên
Ông KHƯƠNG MẠNH TÂN	Thành viên
Ông HOÀNG THANH MINH	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC SỐ 4

Số 4, đường số 6, khu đô thị Chí Linh, Tp. Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau

Ông LÊ ĐÌNH THẮNG	Tổng Giám đốc
Ông NGUYỄN VĂN TÀN	Phó tổng Giám đốc
Ông NGUYỄN VĂN ĐÀ	Phó tổng Giám đốc
Bà NGUYỄN TUYẾT HOA	Kế toán trưởng

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau :

Ông NGUYỄN QUANG TÍN	Trưởng ban
Bà TRẦN THỊ THU TÂM	Thành viên
Ông NGUYỄN VĂN TUYẾN	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Đình Thắng
Tổng Giám đốc

Thành phố Vũng Tàu, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Số: /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần DIC số 4
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010*

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần DIC số 4**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên được lập ngày 20/01/2011 của Công ty Cổ phần DIC số 4 từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần DIC số 4 tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lan
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Cao Thị Hồng Nga
Chứng chỉ KTV số: 0613/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		174.720.724.557	148.015.306.237
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	47.390.064.685	51.084.637.683
1. Tiền	111		4.390.398.018	6.284.637.683
2. Các khoản tương đương tiền	112		42.999.666.667	44.800.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.469.327.000	3.334.939.500
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.382.771.300	3.765.308.660
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	129		(913.444.300)	(430.369.160)
III. Các khoản phải thu	130		49.057.789.560	43.261.201.742
1. Phải thu khách hàng	131		28.994.092.553	29.453.043.232
2. Trả trước cho người bán	132		18.938.227.140	12.743.698.742
3. Phải thu nội bộ	133		-	464.431.937
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	1.125.469.867	600.027.831
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		75.138.494.978	49.955.236.923
1. Hàng tồn kho	141	V.04	75.138.494.978	49.955.236.923
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		665.048.334	379.290.389
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	665.048.334	379.290.389
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.478.374.585	22.244.357.314
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
II. Tài sản cố định	220		18.727.753.932	12.850.616.002
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	16.227.664.831	11.439.729.849
- Nguyên giá	222		28.581.036.921	20.153.435.072
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.353.372.090)	(8.713.705.223)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	1.187.514.136	1.187.514.136
- Nguyên giá	228		1.187.514.136	1.187.514.136
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	1.312.574.965	223.372.017
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		25.497.212.500	9.276.212.500
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V. 09	25.497.212.500	9.276.212.500
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn	259		-	
V. Tài sản dài hạn khác	260		253.408.153	117.528.812
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	217.928.473	117.528.812
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Tài sản dài hạn khác	268		35.479.680	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		219.199.099.142	170.259.663.551

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		139.451.942.265	132.418.837.473
I. Nợ ngắn hạn	310		139.258.201.227	130.886.221.407
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	4.700.000.000	30.232.820.965
2. Phải trả người bán	312		27.760.264.189	24.004.127.617
3. Người mua trả tiền trước	313		88.610.448.815	66.547.417.007
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	6.002.817.581	2.617.384.453
5. Phải trả người lao động	315		754.290.490	299.622.490
6. Chi phí phải trả	316	V.13	9.456.523.758	6.584.920.860
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	1.527.184.327	404.003.700
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		446.672.067	195.924.315
II. Nợ dài hạn	330		193.741.038	1.532.616.066
1. Vay và nợ dài hạn	334			
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		76.646.767	40.444.586
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		117.094.271	1.492.171.480
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		79.747.156.877	37.840.826.078
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	79.747.156.877	37.840.826.078
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	21.399.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.920.860.900	4.177.050.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(132.891.400)	
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.482.879.523	2.318.337.391
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		704.421.255	784.487.346
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		11.771.886.599	9.160.991.341
II. Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		219.199.099.142	170.259.663.551

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		175.841.709.912	106.378.666.264
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	10	VI.01	175.841.709.912	106.378.666.264
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	159.024.739.747	92.562.386.411
5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp dịch vụ	20		16.816.970.165	13.816.279.853
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	5.014.136.435	1.483.048.672
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	2.357.437.700	1.394.116.107
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.311.395.545	872.594.120
8. Chi phí bán hàng	24		739.659.576	644.992.190
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.853.963.217	3.997.308.805
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.880.046.107	9.262.911.423
11. Thu nhập khác	31		89.849.215	90.985.432
12. Chi phí khác	32		343.591.041	122.088.000
13. Lợi nhuận khác	40	VI.05	(253.741.826)	(31.102.568)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.626.304.281	9.231.808.855
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.06	2.989.056.550	1.322.717.150
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.637.247.731	7.909.091.705
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.07	2.779	3.123

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác	01		221.661.956.387	147.304.710.560
2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa và dịch vụ	02		(171.893.949.407)	(76.192.866.598)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(34.072.721.326)	(21.012.410.682)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.607.097.491)	(979.638.491)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(1.869.839.185)	(1.559.254.762)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.584.403.074	1.075.197.313
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.112.097.849)	(4.573.183.282)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.690.654.203	44.062.554.058
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TS DH khác	21		(9.735.329.454)	(13.305.223.127)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS DH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(19.198.040.040)	(3.721.758.660)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.847.643.250	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.242.352.508	603.632.999
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21.843.373.736)	(16.423.348.788)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31		33.123.858.900	1.399.960.000
2. Tiền chi trả vốn cho CSH, mua lại CP đã phát hành	32		(132.891.400)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4.700.000.000	42.751.874.935
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(30.232.820.965)	(16.965.783.624)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(5.921.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.458.146.535	21.265.051.311
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.694.572.998)	48.904.256.581
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		51.084.637.683	2.180.381.102
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		47.390.064.685	51.084.637.683

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần DIC số 4 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo quyết định số: 1980/2004/QĐ/BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 3500686978 (số cũ: 4903000146) đăng ký lần đầu, ngày 28 tháng 01 năm 2005; đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 23 tháng 7 năm 2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

- Tên giao dịch quốc tế: DIC No. 4 JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt: DIC No 4
- Trụ sở chính: Số 4 đường số 6, khu trung tâm đô thị Chí Linh, Tp.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Điện thoại: 064 3613518; Fax: 064 3585070
- Vốn điều lệ: **50.000.000.000** đồng
- Tên chi nhánh: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DIC SỐ 4
Địa chỉ: Số 406/67 Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

2- Tổng số nhân viên:

- Nhân viên quản lý: 19
- Lao động trực tiếp: 75
- Lao động thời vụ: 600

3- Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh xây dựng; đầu tư; thương mại; dịch vụ.

4- Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, xây dựng nhà ở để bán, cho thuê văn phòng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, nhà cao tầng, công trình cơ sở hạ tầng đô thị, giao thông đường bộ; Xây dựng hệ thống cấp thoát nước, cầu cống, công trình đường dây và trạm biến thế điện; Thi công các hạng mục phòng cháy chữa cháy cho các công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát công trình dân dụng và công nghiệp; Lập và thẩm định dự án;
- Nạo vét luồng lạch; Thi công cấp dự ứng lực; Gia công lắp đặt các sản phẩm cơ khí xây dựng;
- Mạ kẽm, mạ màu, sơn tĩnh điện; Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ cho đầu tư và xây dựng;
- Cho thuê kho, bãi; Cho thuê máy móc thiết bị thi công; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Khai thác đất, cát để san lấp mặt bằng cho các công trình dân dụng, công nghiệp và nền đường;
- Sản xuất cửa nhựa, cửa gỗ cao cấp.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- 1. Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc: “hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp”
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm Cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm Cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05- 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05- 10 năm
- Phương tiện vận tải	06- 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03- 05 năm
- Tài sản cố định khác	05 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Tiền mặt	108.633.557	172.708.553
- Tiền gửi ngân hàng	4.281.764.461	6.111.929.130
Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển CN Vũng Tàu	3.699.939.067	3.243.665.645
Ngân hàng Nông Nghiệp Và PTNT Đồng Nai		878.681
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Vũng Tàu	207.537.767	6.246.738
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Vũng Tàu	2.000.333	7.490.493
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Vũng Tàu	86.723.124	2.571.668.980
Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn-CN Vũng Tàu	282.086.434	281.978.593
Ngân hàng TMCP Dầu khí toàn cầu - CN Gia Lai	1.008.357	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	1.469.379	
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN HCM	1.000.000	
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	42.999.666.667	44.800.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Vũng Tàu	18.200.000.000	
Ngân hàng TMCP Hàng Hải-CN Vũng Tàu	9.500.000.000	40.800.000.000
Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí VN-CN Vũng Tàu		4.000.000.000
Ngân hàng TMCP Dầu khí toàn cầu - CN Gia Lai	15.299.666.667	
Cộng	47.390.064.685	51.084.637.683

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2010		01/01/2010	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		3.382.771.300		3.765.308.660
DIG	28.005	1.510.487.040	14.285	1.226.212.000
HPG			5.000	385.770.000
KBC	21.080	939.542.260	15.000	1.002.831.660
ACB	70	2.921.000	5.070	211.621.000
ITA	5.000	121.806.000	5.000	194.889.000
SRC			5.000	330.660.000
SSI			5.000	413.325.000
ITC	5.000	124.811.250		
L10	5.000	111.778.750		
TDH	5.000	330.825.000		
VIS	2.000	133.332.500		
VPH	2.300	107.267.500		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(913.444.300)		(430.369.160)
Cộng		2.469.327.000		3.334.939.500
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		31/12/2010		01/01/2010
		VND		VND
- Phải thu khác		1.125.469.867		600.027.831
Cộng		1.125.469.867		600.027.831
4. Hàng tồn kho		31/12/2010		01/01/2010
		VND		VND
- Nguyên liệu, vật liệu		7.704.710.409		4.439.227.583
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)		60.027.117.902		38.109.342.673
- Hàng hoá bất động sản		7.406.666.667		7.406.666.667
Cộng giá gốc hàng tồn kho		75.138.494.978		49.955.236.923
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		75.138.494.978		49.955.236.923

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(*) Chi tiết như sau:

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Cao ốc Phan Chu Trinh - V.tàu	4.707.418.749	4.736.627.771
193 Đinh Tiên Hoàng - TP HCM	13.648.521.935	843.585.554
Tận thu cát từ Rạch cây khế	150.968.625	150.968.625
Chung cư 15 tầng - Chí linh	5.193.289.224	6.231.309.720
Nhà ở cho cán bộ NM xi măng Tây ninh		2.827.906.341
Trung tâm hành chính tỉnh BR-VT	14.234.126.651	8.873.316.856
506 Nguyễn Đình Chiểu	259.198.772	1.031.839.474
Trường THCS liên xã Bông trang	579.187.753	6.946.651.928
Bệnh viện đa khoa Bà Rịa -VT	7.086.473.418	4.341.395.244
Nhà bà Nguyệt - Q2- HCM		188.003.858
Ngân hàng nông nghiệp Tân phú		837.064.100
TT hội nghị Vũng tàu		349.907.440
Công trình Lilama Trịnh Đình Trọng	2.866.391.896	
Công trình Ngân hàng Nông nghiệp Tân Phú	4.236.108.885	
Sản xuất cửa Upvc	1.027.864.947	750.765.762
Công trình 557 Âu Cơ	3.416.362.697	
Xưởng in tài chính	1.595.819.717	
Công trình khác	1.025.384.633	-
Cộng	60.027.117.902	38.109.342.673

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
5. Tài sản ngắn hạn khác		
- Tạm ứng	496.048.334	379.290.389
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	169.000.000	
Cộng	665.048.334	379.290.389

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>3.708.855.714</i>	<i>9.126.868.777</i>	<i>1.921.118.197</i>	<i>145.675.774</i>	<i>5.250.916.610</i>	<i>20.153.435.072</i>
- Mua trong năm		2.027.090.909		95.248.259	6.347.681.348	8.470.020.516
- Đầu tư xây dựng hoàn thành						
- Thanh lý, nhượng bán		(34.666.667)				(34.666.667)
- Giảm khác					(7.752.000)	(7.752.000)
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>3.708.855.714</i>	<i>11.119.293.019</i>	<i>1.921.118.197</i>	<i>240.924.033</i>	<i>11.590.845.958</i>	<i>28.581.036.921</i>
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>1.093.811.895</i>	<i>3.600.555.380</i>	<i>644.349.661</i>	<i>116.693.965</i>	<i>3.258.294.322</i>	<i>8.713.705.223</i>
- Khấu hao trong năm	494.201.318	1.313.758.228	272.605.262	19.971.156	1.547.316.088	3.647.852.052
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán		(8.185.185)				(8.185.185)
- Giảm khác						
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>1.588.013.213</i>	<i>4.906.128.423</i>	<i>916.954.923</i>	<i>136.665.121</i>	<i>4.805.610.410</i>	<i>12.353.372.090</i>
Giá trị còn lại TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	2.615.043.819	5.526.313.397	1.276.768.536	28.981.809	1.992.622.288	11.439.729.849
- Tại ngày cuối năm	2.120.842.501	6.213.164.596	1.004.163.274	104.258.912	6.785.235.548	16.227.664.831
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:						3.619.669.033
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						2.657.985.746

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá TSCĐ vô hình	
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>1.187.514.136</i>
- Mua trong năm	
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>1.187.514.136</i>
Giá trị hao mòn lũy kế	
<i>Số dư đầu năm</i>	-
- Khấu hao trong năm	
<i>Số dư cuối năm</i>	
- Tại ngày đầu năm	1.187.514.136
- Tại ngày cuối năm	1.187.514.136

* Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả: 1.187.514.136 VND là Giá trị Quyền sử dụng đất lâu dài nên công ty không trích khấu hao, Giấy chứng nhận số: AL 622492 cấp ngày 18/01/2008 (đất văn phòng công ty) được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển tỉnh BRVT.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Tổng chi phí XDCB dở dang	1.312.574.965	223.372.017
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Cum công nghiệp Tam Phước</i>	<i>1.312.574.965</i>	<i>223.372.017</i>
Cộng	1.312.574.965	223.372.017

9. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Đầu tư cổ phiếu (Công ty CP DIC Minh Hưng 20.000 CP)	202.000.000	202.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	25.295.212.500	9.074.212.500
<i>Dự án khu nhà ở Long Điền (*)</i>	<i>9.074.212.500</i>	<i>9.074.212.500</i>
<i>Dự án bất động sản đường 3/2, P.10, TP.Vũng Tàu (**)</i>	<i>16.221.000.000</i>	
Cộng	25.497.212.500	9.276.212.500

(*) Dự án Long Điền (dự án khu nhà ở Long Điền) đơn vị hợp tác kinh doanh hợp đồng số 07/HTKD ngày 20/02/2008 với Bà: Dương Thị Thục. Tỷ lệ góp vốn: 50%. Tổng mức đầu tư: 93.868.000.000 đ.

(**) Theo biên bản họp HĐQT số 144/2010-BB-HĐQT ngày 12/08/2010, Công ty CP DIC số 4 góp vốn liên doanh với Tổng Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng để đầu tư dự án bất động sản xây dựng 12 tòa nhà cao tầng quy mô 5 ha tại đường 3/2, P.10, TP.Vũng Tàu.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	217.928.473	117.528.812
Cộng	217.928.473	117.528.812

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

11. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Vay ngắn hạn	4.700.000.000	30.232.820.965
+ Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển - chi nhánh Vũng Tàu (*)	4.700.000.000	18.652.415.834
+ Ngân hàng TMCP Hàng hải -Vũng Tàu		11.580.405.131
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	4.700.000.000	30.232.820.965

(*) Chi tiết các khoản vay gồm:

Ngân hàng/Hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm	Số dư	Mục đích vay
Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể số:760.81.000021955 (11 tháng)	28/05/2010	28/04/2011	14,5%	700.000.000	Thanh toán tiền mua vật tư CT 193 ĐTH
Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể số: 760.81.000021955 (11 tháng)	28/05/2010	28/04/2011	14,5%	2.000.000.000	Mua thép CTTT hành chính tỉnh BR - VT
Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể số 760.81.000022055 (11 tháng)	11/06/2010	11/05/2011	15,5%	2.000.000.000	Thanh toán tiền mua vật tư
Cộng				4.700.000.000	

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Thuế giá trị gia tăng	3.494.361.449	1.205.324.858
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.441.934.515	1.322.717.150
- Thuế thu nhập cá nhân	66.521.617	89.342.445
Cộng	6.002.817.581	2.617.384.453

13. Chi phí phải trả	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
+ Chi phí chuyển đổi mục đích đất (Gò cát)	5.337.600.000	5.337.600.000
+ Chi phí tư vấn pháp luật (khu Gò cát)	622.786.675	622.786.675
+ Chi phí đo vẽ bản đồ địa chính (khu Gò cát)	328.170.549	328.170.549
+ Chi phí công trình cấp dự ứng lực 15 tầng		296.363.636
+ Chi phí công trình Nhà ở NV tại Nhà máy XM Tây Ninh	1.967.897.311	
+ Chi phí công trình Nhà điều dưỡng	1.132.028.723	
+ Chi phí công trình 173 Trần Quốc Thảo	68.040.500	
Cộng	9.456.523.758	6.584.920.860

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	4.177.050.000		2.318.337.391	784.487.346	138.739.241
- Tăng vốn năm trước	1.399.960.000					
- Lãi trong năm trước						7.909.091.705
- Tăng khác						1.113.160.395
- Trích lập các quỹ						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	21.399.960.000	4.177.050.000		2.318.337.391	784.487.346	9.160.991.341
Số dư đầu năm nay	21.399.960.000	4.177.050.000		2.318.337.391	784.487.346	9.160.991.341
- Tăng vốn năm nay	28.600.040.000	8.743.810.900	(132.891.400)			
- Lãi trong năm nay						10.637.247.731
- Trích lập các quỹ (**)				2.164.542.132	395.454.585	(3.746.360.473)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu						(4.279.992.000)
- Giảm khác (*)					(475.520.676)	
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	12.920.860.900	(132.891.400)	4.482.879.523	704.421.255	11.771.886.599

(*) Quỹ dự phòng tài chính giảm do không thu tiền lãi phạt của nhà máy Đông Vân theo Nghị Quyết HĐQT số 144/NQ-HĐQT ngày 12/08/2010, dùng quỹ để xử lý xoá nợ.

(**) Trong năm công ty phân phối lợi nhuận năm 2009 theo nghị quyết ĐHCĐ số 01/BB – ĐHCĐ ngày 15/05/2010.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2010	%	01/01/2010	%
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	7.276.000.000	14,55	4.280.000.000	20
Công ty CP Chứng khoán Thăng Long	4.827.870.000	9,66		
Các cổ đông khác	37.896.130.000	75,79	17.119.960.000	80
Cộng	50.000.000.000	100	21.399.960.000	100

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	21.399.960.000	20.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	28.600.040.000	1.399.960.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	21.399.960.000

d- Cổ phiếu	31/12/2010	01/01/2010
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.000.000	2.139.996
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	2.139.996
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	2.139.996
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	9.900	
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.900	
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.990.100	2.139.996
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.990.100	2.139.996
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/CP.		

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	374.252.547	281.613.558
- Bảo hiểm xã hội, y tế	6.814.143	38.591.466
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.145.685.397	83.798.676
- Bảo hiểm thất nghiệp	432.240	
Cộng	1.527.184.327	404.003.700

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán hàng	13.693.658.569	5.340.735.735
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	177.567.393	178.245.895
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	161.970.483.950	81.936.966.272
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		18.922.718.362
Cộng	175.841.709.912	106.378.666.264
2. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.567.046.187	4.280.163.871
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	150.366.784.470	76.030.111.846
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	90.909.090	154.525.491
- Giá vốn kinh doanh Bất động sản đầu tư		12.097.585.203
Cộng	159.024.739.747	92.562.386.411
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.435.874.718	869.487.165
- Lãi đầu tư chứng khoán	103.505.850	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	55.736.100	61.550.000
- Lãi bán hàng trả chậm	419.019.767	552.011.507
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	5.014.136.435	1.483.048.672

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	1.311.395.545	872.594.120
- Chi phí kinh doanh chứng khoán	511.934.150	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		86.894.936
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	483.075.140	430.369.160
- Chi phí tài chính khác	51.032.865	4.257.891
Cộng	2.357.437.700	1.394.116.107
5. Lợi nhuận khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	89.849.215	90.985.432
- Phí chuyển nhượng đất Gò Cát	44.478.436	77.417.250
- Thu nhập khác	45.370.779	13.568.182
Chi phí khác	343.591.041	122.088.000
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	26.481.482	
- Tiền trả bê tông nhựa đường A khu E261 TĐCLinh		102.288.000
- Tiền lắp đặt cửa BV Gia Định		19.800.000
- Nộp phạt hành chính	300.703.923	
- Chi phí khác	16.405.636	
Cộng	(253.741.826)	(31.102.568)
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.626.304.281	9.231.808.855
- Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	390.703.923	
- Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(55.736.100)	
Tổng lợi nhuận tính thuế	13.961.272.104	9.231.808.855
Thu nhập tính theo thuế suất phổ thông	9.951.180.296	
Thu nhập được ưu đãi thuế (Cửa nhựa UPVC)	4.010.091.808	
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông	25%	25%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi	12,5%	12,5%
Chi phí thuế TNDN của thu nhập chịu thuế phổ thông	2.487.795.074	
Chi phí thuế TNDN của thu nhập chịu thuế ưu đãi	501.261.476	
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	2.989.056.550	1.322.717.150

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.637.247.731	7.909.091.705
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	10.637.247.731	7.909.091.705
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	3.827.231	2.532.927
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	2.779	3.123

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh hồi tố cho số lượng cổ phiếu tăng thêm do trả cổ tức bằng cổ phiếu 427.930 cổ phiếu.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	137.653.803.378	75.030.707.452
- Chi phí nhân công	35.960.357.438	18.972.247.775
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.647.852.052	2.602.781.088
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.136.942.188	14.757.581.756
- Chi phí khác bằng tiền	8.615.700.563	2.588.131.457
Cộng	190.014.655.619	113.951.449.527

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt. Số liệu này đã được sắp xếp lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính V/v: “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp”;

Số liệu đã được sắp xếp lại và điều chỉnh cho các khoản mục sau: Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” – Mã số 431 trên Bảng Cân đối kế toán thành Mã số 323 trên Bảng Cân đối kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” là số dư Có của tài khoản 353 – “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”, bổ sung chỉ tiêu doanh thu chưa thực hiện mã số 338.

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu ngày 31/12/2009	Số liệu ngày 01/01/2010	Chênh lệch
Nợ phải trả	300	132.222.913.158	132.418.837.473	195.924.315
Nợ ngắn hạn	310	132.182.468.572	130.886.221.407	(195.924.315)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	1.896.175.180	404.003.700	(1.492.171.480)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu ngày 31/12/2009	Số liệu ngày 01/01/2010	Chênh lệch
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		195.924.315	195.924.315
Nợ dài hạn	330	40.444.586	1.532.616.066	1.492.171.480
Doanh thu chưa thực hiện	338		1.492.171.480	1.492.171.480
Vốn chủ sở hữu	400	38.036.750.393	37.840.826.078	(195.924.315)
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	195.924.315		(195.924.315)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	195.924.315		(195.924.315)

2- Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	20,29	13,06
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	79,71	86,94
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	63,62	77,77
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	36,38	22,23
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,57	1,29
2.2 Tổng tài sản ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,25	1,13
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,36	0,42
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận/doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	7,53	8,56
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	5,88	7,33
3.2 Lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	6,22	5,42
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	4,85	4,65
3.3 Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	13,34	20,90

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc